zhuāng jiǎ

装甲

noun / adjective · armor; armored

Example Sentences

Zhè liàng qì chē zhuāng yǒu fáng dàn zhuāng jiǎ
这 辆 汽车 装 有 防 弹 装 甲。

This car is equipped with bulletproof armor.

Zhuāng jiǎ bù duì zhèng zài xiàng qián xiàn tuī jìn
装 甲部队 正 在 向 前 线推进。

The armored unit is advancing toward the front line.

Trace each character, then write the word on your own.